

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 December 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

HD High Yield Bond Fund (HDBond)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 16 tháng 03 năm 2025

16-Mar-26

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 December 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,461,273,913	2,415,587,880
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		2,461,273,913	2,415,587,880
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		7,799,967	25,645,789
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		4,962,569	1,459,972
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		2,448,511,377	2,388,482,119
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		51,313,675,774	47,600,148,060
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		51,313,675,774	47,600,148,060
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		7,245,500,000	7,028,100,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		43,991,425,774	22,272,048,060
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	18,300,000,000
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		76,750,000	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		804,607,961	1,568,577,680
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		804,607,961	1,568,577,680
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 December 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		804,607,961	1,568,577,680
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	855,213,698
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		804,607,961	713,363,982
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		54,579,557,648	51,584,313,620

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 December 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		918,859	2,243,421
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		312,882	551,043
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		51,120,000	85,500,000
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		42,120,000	40,500,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		9,000,000	45,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		7,799,967	25,645,789
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		4,962,569	1,459,972
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		93,767,281	91,508,756
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		43,567,281	41,308,756
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		15,000,000	15,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		13,200,000	13,200,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		158,881,558	206,908,981

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 December 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		54,420,676,090	51,377,404,639
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		44,427,315,300	45,097,331,100
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		62,670,937,000	58,587,421,200
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(18,243,621,700)	(13,490,090,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(925,023,992)	-806,410,174
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		10,918,384,782	7,086,483,713
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,249.37	11,392.56
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		4,442,731.53	4,509,733.11

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD**

Fund name: **HD High Yield Bond Fund (HDBond)**

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD**

Fund Management Company: **HD Capital Joint Stock Company**

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

Supervising bank: **Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch**

Ngày lập báo cáo: **Ngày 16 tháng 03 năm 2025**

Reporting Date: **16-Mar-26**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		5,200,138,789	4,059,405,700
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		3,670,469,595	2,995,878,536
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		92,000,000	7,500,000
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		3,578,469,595	2,988,378,536
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		397,612,954	1,764,145,666
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		8,677,336	23,345,668
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		388,935,618	1,740,799,998
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		948,741,071	922,074,122
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		183,315,169	(1,622,692,674)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		59,568,160	30,208,394
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		59,568,160	30,208,394
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		59,568,160	30,208,394
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,308,669,560	1,490,651,372
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		499,812,614	554,360,694

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		188,604,446	185,007,678
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		181,403,226	180,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		5,510,000	4,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSDC Custodian service - VSDC fee	20.2.3		1,691,220	1,007,678
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		66,000,000	66,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		198,000,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		158,400,000	158,400,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		140,400,000	135,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		57,452,500	193,883,000
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		48,000,000	165,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		7,500,000	19,170,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		852,500	7,513,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.... Designing, printing, posting...expenses	20.10.10		-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Payables to VSDC for getting the list of investors	20.10.11		1,100,000	2,200,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.12		-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		3,831,901,069	2,538,545,934
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)	30		3,831,901,069	2,538,545,934
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		3,648,585,900	4,161,238,558
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		183,315,169	(1,622,692,624)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40			
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		3,831,901,069	4,547,937,779

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
CASH FLOW STATEMENT

Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

HD High Yield Bond Fund (HDBond)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

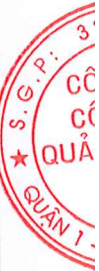
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 16 tháng 03 năm 2025

16-Mar-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		3,831,901,069	2,538,545,934
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(181,695,169)	1,590,292,624
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(183,315,169)	1,622,692,624
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		1,620,000	(32,400,000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		3,650,205,900	4,128,838,558
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(3,530,212,545)	1,105,479,316
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		763,969,719	2,070,202,594
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(1,324,562)	2,023,371
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(238,161)	503,866
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(17,845,822)	24,245,789
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		3,502,597	1,459,972
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(36,000,000)	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		2,258,525	18,018,783
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		834,315,651	7,350,772,249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		4,781,177,816	8,540,063,005
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(5,569,807,434)	(14,774,371,522)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(788,629,618)	(6,234,308,517)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		45,686,033	1,116,463,732
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		2,415,587,880	1,299,124,148

NG
PH
V LY
HI
T.P H

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		2,388,482,119	1,297,724,148
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		2,388,482,119	1,297,724,148
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		27,105,761	1,400,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		2,461,273,913	2,415,587,880
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		2,461,273,913	2,415,587,880
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		2,448,511,377	2,388,482,119
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		2,448,511,377	2,388,482,119
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		12,762,536	27,105,761
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		45,686,033	1,116,463,732
Khác Others	80		-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ:	Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD
Fund name:	HD High Yield Bond Fund (HDBond)
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company:	HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 16 tháng 03 năm 2025
Reporting Date:	16-Mar-26

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	51,377,404,639	55,073,167,222
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	3,831,901,069	2,538,545,934
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	3,831,901,069	2,538,545,934
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(788,629,618)	(6,234,308,517)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	4,781,177,816	8,540,063,005
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(5,569,807,434)	(14,774,371,522)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	54,420,676,090	51,377,404,639

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc